

Bản án số: 214/2023/DS-PT

Ngày: 23 - 11 - 2023

V/v tranh chấp hợp đồng đặt cọc.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Thành.

Các Thẩm phán: Ông Hồ Văn Phụng.

Ông Nguyễn Văn Dũ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Ngọt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Như Huỳnh – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 11 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 200/2023/TLPT-DS ngày 19 tháng 10 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng đặt cọc*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 61/2023/DS-ST ngày 25/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số:241/2023/QĐ-PT ngày 27 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Văn P, sinh năm 1983 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp M, xã H, huyện P, tỉnh Bạc Liêu. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Dương Phúc N, sinh năm 1993 (có mặt).

*** Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn P:** Ông Dương Phúc N (có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (theo giấy ủy quyền ngày 06/06/2023).

- Bị đơn: Ông Thạch Vũ L, sinh năm 1991 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp K, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Hồng S, sinh ngày 19/6/1990 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp K, xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng.

Người kháng cáo: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Phạm Hồng S.**

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 06-6-2023 và trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, ông **Dương Phúc N** trình bày:

Ngày 07/10/2022, ông **P** có ký hợp đồng mua lúa tươi (lúa dài thơm 8) với ông **Thạch Vũ L**, số lượng 500 tấn với giá 6.100 đồng/kg. Thời gian giao lúa từ ngày 15/12/2022 đến ngày 25/12/2022 âm lịch, ông **P** có đặt cọc cho ông **L** số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng). Đến ngày nhận lúa thì giá lúa tăng so với hợp đồng, nên ông **L** không bán lúa cho ông, nên ông **P** yêu cầu ông **L** và bà **S** bồi thường tiền cọc là 200.000.000 đồng và tiền bồi thường vi phạm hợp đồng là 150.000.000 đồng, sau khi thống nhất ông **L** đã trả cho ông **P** số tiền 30.000.000 đồng, còn nợ lại 320.000.000 đồng, sau đó ông **L** có trả nhiều lần, hiện còn nợ 303.000.000 đồng.

Nay ông **N** đại diện cho ông **P** yêu cầu ông **L** và bà **S** có nghĩa vụ liên đới trả số tiền còn nợ 303.000.000 đồng.

- Bị đơn ông **Thạch Vũ L** trình bày:

Ông và ông **P** có thỏa thuận ký hợp đồng mua bán lúa, ông **P** mua của ông số lượng 500 tấn (lúa dài thơm 8) với giá 6.100 đồng/kg. Thời gian giao lúa từ ngày 15/12/2022 đến ngày 25/12/2022 (âm lịch) giao tại **ấp K, xã L**. Sau khi hợp đồng ông có nhận tiền cọc của ông **P** 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng). Đến khi giao lúa, do giá lúa tăng, ông **P** nhận lúa của ông hơn 11 tấn và trả số tiền 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng) còn nợ lại tiền khoảng 7 triệu đồng, ông **P** nói giá lúa tăng kêu ông bồi thường do vi phạm hợp đồng để ông bán lúa cho người khác với giá cao hơn, ông đồng ý bồi thường tiền cọc cho ông **P** 350.000.000 đồng, số lượng lúa còn lại ông bán cho người khác, sau khi cân thì họ không trả tiền, nên ông không có tiền trả cho ông **P**. Nhưng sau đó ông có trả cho ông **P** nhiều lần được 40.000.000 đồng, ông còn nợ 310.000.000 đồng và trừ số tiền lúa ông **P** còn nợ ông 7 triệu đồng, việc làm ăn mua bán lúa ông có đem một số tiền về để lo cho gia đình như mua gạo. Hiện nay ông còn nợ ông **P** số tiền 303.000.000 đồng, ông đồng ý trả, xin mỗi vụ lúa trả 50.000.000 đồng đến khi dứt nợ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Phạm Hồng S** trình bày: Việc mua bán của chồng bà là ông **L** với ông **P** bà không biết và không nghe ông **P** nói lại. Bà không cùng ông **L** mua bán, khoảng 02 năm nay ông **L** không cho bà có ý kiến về việc làm ăn của ông **L**. Tuy nhiên ông **L** có đem về một ít tiền để chi tiêu trong gia đình. Do không có giao dịch mua bán với ông **P**, nên bà không đồng ý cùng ông **L** có nghĩa vụ trả nợ cho ông **P**.

* Sự việc được Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng thụ lý và giải quyết. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 61/2023/DS-ST ngày 25/8/2023 đã quyết định: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 328 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Khoản 2

Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Trần Văn P** về việc đòi tiền cọc và phạt cọc đối với bị đơn ông **Thạch Vũ L** và người liên quan bà **Phạm Hồng S** cùng ông **L** trả nợ.

Buộc ông **Thạch Vũ L** và bà **Phạm Hồng S** có nghĩa vụ liên đới trả cho ông **Trần Văn P** số tiền 303.000.000 đồng (ba trăm lẻ ba triệu đồng). Trong đó ông **L** và bà **S** mỗi người có nghĩa vụ 151.500.000 đồng.

* Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí, lãi suất chậm thi hành án và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự.

* Ngày 05/9/2023 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **Phạm Hồng S** có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm, bác yêu cầu của nguyên đơn đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan liên đới trả nợ cho nguyên đơn, lý do người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không biết đến việc giao dịch mua bán gì giữa ông **L** và ông **P** và cũng không biết số nợ nần đã nêu trên.

* Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn không rút đơn khởi kiện người có quyền, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm về nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **Phạm Hồng S** và áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 61/2023/DS-ST ngày 25/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của **người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phạm Hồng S** là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên kháng cáo là hợp lệ và đúng luật định.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bà **Phạm Hồng S**, Hội đồng xét xử xét thấy: Nguyên đơn **Trần Văn P** yêu cầu bị đơn là ông **Thạch Vũ L** và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **Phạm Hồng S** có nghĩa vụ liên đới trả tiền cọc và phạt cọc mua lúa 303.000.000 đồng. Bị đơn ông **Thạch Vũ L** thừa nhận hiện còn nợ ông **P**

tiền cọc và phạt cọc 303.000.000 đồng. Nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[3] Đối với yêu cầu người liên quan bà **S** cùng ông **L** liên đới trả số tiền 303.000.000 đồng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **S** không đồng ý, nhưng tại phiên tòa bà **S** thừa nhận việc làm ăn mua bán lúa thì ông **L** có đem một số ít tiền về sử dụng chung cho gia đình, đồng thời ông **L** trình bày ông có mang một số tiền để chi tiêu lo cho gia đình như mua gạo. Theo quy định tại khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng “Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình”. Mặc dù khi giao dịch bà **S** không thực hiện, nhưng việc ông **L** giao dịch nhận tiền cọc để bán lúa cũng nhằm phục vụ cho gia đình. Đối chiếu với quy định trên, việc ông **L** giao dịch nhận tiền cọc mua bán lúa là nhằm mục đích sinh hoạt đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, do đó bà **S** có nghĩa vụ đối với số nợ trên là phù hợp quy định của pháp luật. Nên ông **P** yêu cầu bà **S** có nghĩa vụ liên đới cùng ông **L** trả số tiền 303.000.000 đồng được chấp nhận.

[4] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử quyết định không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **Phạm Hồng S**, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

[5] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà **Phạm Hồng S** phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

[6] Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

[7] Các phần khác được nêu trong phần quyết định của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148, khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326 ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phạm Hồng S.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 61/2023/DS-ST ngày 25/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì, tỉnh Sóc Trăng như sau:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 328 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Trần Văn P** về việc đòi tiền cọc và phạt cọc đối với bị đơn ông **Thạch Vũ L** và người liên quan bà **Phạm Hồng S** cùng ông **L** trả nợ.

Buộc ông **Thạch Vũ L** và bà **Phạm Hồng S** có nghĩa vụ liên đới trả cho ông **Trần Văn P** số tiền 303.000.000 đồng (ba trăm lẻ ba triệu đồng). Trong đó ông **L** và bà **S** mỗi người có nghĩa vụ 151.500.000 đồng. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015,

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Ông **Thạch Vũ L** và bà **Phạm Hồng S** liên đới phải chịu tiền án phí 15.150.000 đồng (mười lăm triệu một trăm năm mươi nghìn đồng). Trong đó ông **L** và bà **S** mỗi người có nghĩa vụ 7.575.000 đồng.

2.2. Ông **Trần Văn P** được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp 8.000.000 đồng (tám triệu đồng) theo biên lai thu số 0008206 ngày 13-7-2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà **Phạm Hồng S** phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ số tiền đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0008239 ngày 06/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng, bà **S** đã nộp đủ.

4. Bản án này có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện Thạnh Trị;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Trị;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hoàng Thành

